TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỘC CHÂU** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST Ngày 22-10-2020 V/v: Xin ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tường Duy Bình.

2. Bà Lê Thị Chanh.

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Nga - Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa*:** Bà Mùi Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020 về việc: Xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/QĐXX-HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tiểu khu C, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn H, sinh năm 1968. Địa chỉ: Tiểu khu C, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Tạ Văn H, sinh năm 1961; Địa chỉ: Tiểu khu 19/5, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Anh Trần Văn N, sinh năm 1972 và chị Lê Thị Y, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tiểu khu 40, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La. Anh Na có mặt, chị Y vắng mặt.

- Ông Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1968; Địa chỉ: Tiểu khu K, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Cát M, sinh năm 1968; Địa chỉ: Tiểu khu C, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1988. Địa chỉ: Xóm D, thôn P, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số nhà 268 P, phường B, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/4/2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Hoàng Thị N trình bày:

Chị và anh Lê Văn H kết hôn với nhau vào ngày 15/9/2009, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới chị đến làm dâu tại gia đình anh H một thời gian, thời gian sau đó vợ, chồng chị ra ở riêng.

Cuộc sống chung của vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được 03 tháng thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chính là do vợ, chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, từ đó anh H thường xuyên đe dọa và đánh đập, vợ chồng anh chị sống ly thân nhau từ 11/3/2020 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình cùng Chính quyền địa phương hòa giải xong không đạt kết quả. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu ly hôn anh Lê Văn H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng anh, chị có 03 con chung là Lê Thị G, sinh ngày 24/9/1992; Lê Thị Thu T, sinh ngày 09/7/2001 và Lê Việt A, sinh ngày 28/8/2009. Hiện cháu Lê Thị G đã xây dựng gia đình và ra ở riêng, còn cháu Lê Thị Thu T đã trưởng thành. Nguyện vọng của chị xin nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Việt A đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị.

Về tài sản chung: Anh chị có 01 nhà xây cấp 4 nằm trên diện tích đất 86m2 tại tiểu khu C, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La (Đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và hàng hóa gồm: Chăn, ga, gối, đệm... Nguyện vọng của chị là được nhận nhà, đất và toàn bộ tài sản, chị sẽ có trách nhiệm thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho anh H.

Về vay nợ chung: Chị xác định quá trình chung sống vợ, chồng chị có các khoản nợ sau:

-Nợ của ông Tạ Văn H số tiền 120.000.000 đồng, với lãi xuất 0,5%/tháng, khoản nợ này vợ chồng vay vào thời điểm ngày 24/6/2014 và ngày 06/7/2014 mục đích vay trả nợ Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N và đã trả lãi đến hết ngày 30/3/2020.

- Nợ anh, chị Y – N số tiền 110.000.000 đồng, với lãi xuất 0,5%/tháng, khoản nợ trên vợ, chồng vay vào thời điểm ngày 06/5/2016 mục đích vay trả nợ Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N và đã trả lãi đến hết ngày 06/5/2020.

- Nợ chị Nguyễn Thị T số tiền 63.177.000đ là tiền chị nhập hàng gồm chăn, ga, đệm từ năm 2019 đến đầu năm 2020.

Đối với các khoản nợ trên, chị sẽ có trách nhiệm trả sau đó sẽ đối trừ vào phần tài sản anh H được nhận.

Bị đơn anh Lê Văn H trình bày: Anh nhất trí với phần trình bày của chị N về thời gian và điều kiện kết hôn. Tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn anh cho rằng hai vợ chồng không có mâu thuẫn, bởi lẽ trong quá trình chung sống anh không hành hạ hay đánh đập chị N. Anh thừa nhận, vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ ngày 11/3/2020 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai.

Nay chị N có nguyện vọng ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh không nhất trí ly hôn, mong muốn hai vợ chồng quay lại đoàn tụ, cùng nhau nuôi dậy con.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng anh, chị có 03 con chung là Lê Thị G, sinh ngày 24/9/1992; Lê Thị Thu T, sinh ngày 09/7/2001 và Lê Việt A, sinh ngày 28/8/2009. Hiện cháu Lê Thị G đã xây dựng gia đình và ra ở riêng, còn cháu Lê Thị Thu T đã trưởng thành. Đối với cháu Lê Việt A nguyện vọng cháu ở với ai, anh hoàn toàn nhất trí, nếu cháu muốn ở với anh, anh cũng không yêu cầu chị N đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng với anh.

- Về tài sản chung: Anh thừa nhận anh chị có 01 nhà xây cấp 4 nằm trên diện tích đất 86m^2, chiều rộng theo mặt đường QL 43 là 3,2m; Chiều sâu hết đất là 26m tại tiểu khu C, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La (Đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và hàng hóa gồm chăn, ruột chăn, ga, khung màn khung, màn khung, gường, đệm. Anh không nhất trí chia tài sản vì đây là nơi nghỉ ngơi và kinh doanh để trả nợ, khi nào con lớn, vợ chồng làm ăn trả nợ xong thì anh mới ly hôn. Anh đề nghị Tòa án xác minh chị N có khoản tiền tiết kiệm nào được gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La hay không.

- Về vay nợ chung: Anh xác định quá trình chung sống vợ, chồng anh có các khoản nợ sau:

Nợ của ông Tạ Văn H số tiền 120.000.000đồng, với lãi xuất 0,5%/tháng, khoản nợ này vợ chồng vay vào thời điểm ngày 24/6/2014 và ngày 06/7/2014 mục đích vay trả nợ Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N, đã trả lãi đến hết ngày 30/3/2020.

Nợ của ông Nguyễn Mạnh C số tiền là 200.000.000 đồng mục đích vay trả nợ Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N và để làm ăn.

Nợ của ông Nguyễn Cát M số tiền 180.000.000 đồng (Trong đó 150.000.000 đồng vay năm 2018, mang về đưa cho chị N trả nợ Quỹ tín dụng thị trấn N; 30.000.000 đồng vay đầu năm 2020 để kinh doanh).

Nợ anh Nguyễn Văn Đ số tiền 200.000.000đ, mục đích vay để làm ăn.

Anh H không nhất trí chia số nợ này, anh đề nghị vợ chồng làm ăn trả nợ xong thì anh mới ly hôn.

Đối với khoản nợ anh Trần Văn N, chị Lê Thị Y. Anh xác định là không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tạ Văn H trình bày**:** Ông và vợ, chồng anh chị N - H không có quan hệ họ hàng, chỉ là chỗ quen biết. Từ quan hệ đó vào ngày 24/6/2014 và ngày 06/7/2014 anh chị N – H vay của gia

đình ông tổng số tiền 120.000.000 đồng tiền gốc, lãi xuất thỏa thuận là 0,5%/tháng. Số tiền trên khi vay chị N là người trực tiếp nhận tiền. Nay anh, chị N - H ly hôn, ông đề nghị Tòa án buộc chị N trả cho ông số tiền gốc là 120.000.000 đồng và tiền lãi chưa thanh toán tính từ ngày 01/4/2020 x với lãi xuất 0,5%/tháng. Ngoài nội dung yêu cầu trên, ông không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn N và chị Lê Thị Y (là vợ chồng) trình bày: Chị Lê Thị Y là em gái anh H, anh N là em rể anh H. Từ quan hệ này vào ngày 06/5/2016, chị N có vay của anh chị số tiền 260.000.000đ. Về nguồn gốc khoản nợ 260.000.000đ như sau: Do anh chị N - H đang còn nợ Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N số tiền 260.000.000đ, gần đến hạn trả nợ cho Quỹ tín dụng anh H, chị N không có tiền để trả, do gia đình đang có khoản tiền không sử dụng đến nên anh, chị đã cho chị N vay số tiền 260.000.000đ để trả cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N. Anh N là người trực tiếp chở chị N đến Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N trả tiền vào ngày 06/5/2016. Sau khi chị N tất toán xong khoản nợ với Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N, để đảm bảo cho khoản nợ 260.000.000đ giữa vợ chồng anh chị và chị N thì vợ chồng anh chị đã giữ lại toàn bộ giấy tờ anh chị N - H đã thế chấp cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N gồm: 01 bản gốc giấy chuyển nhượng quyền sử dụng quán ngày 11/01/1993, 01 bản gốc đơn đề nghị ngày 10/02/1992, 01 bảng kê khai công trình đất của cá nhân, tổ chức nằm trong hành lang quốc lộ năm 2003, 01 bản gốc đơn đề nghị xác nhận đất thổ cư tháng 02/2014, 01 bản phô tô sổ hộ khẩu, 01 bản phô tô giấy chứng minh thư nhân dân của chị Hoàng Thị N, 01 bản phô tô Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể.

Khi cho vay có làm giấy vay tiền, thỏa thuận lãi xuất là 0,5%/1 tháng. Đối với số tiền vay, chị N đã trả cho vợ chồng anh chị số tiền gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày 6/5/2020. Nay anh, chị N - H ly hôn, anh chị đề nghị Tòa án buộc chị N trả cho anh chị số tiền gốc còn lại là 110.000.000 đồng và tiền lãi chưa thanh toán tính từ ngày 07/5/2020 x với lãi xuất 0,5%/tháng. Ngoài nội dung yêu cầu trên, anh chị không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ trình bầy: Năm 2018 anh có cho anh H vay số tiền 200.000.000đ, khi vay có lập hợp đồng vay mượn, có chữ ký của anh H, khi cho vay không thỏa thuận lãi xuất, thời hạn vay là 01 tháng, đến hạn trả nợ anh đã nhiều lần yêu cầu anh H phải thanh toán, nhưng anh H không trả. Nay anh, chị H, N ly hôn anh yêu cầu anh H phải trả anh tiền gốc là 200.000.000đ, anh không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Cát M trình bầy: Ông là bạn của anh H. Từ quan hệ đó đầu năm 2020, ông có cho anh H vay số tiền 30.000.000 đồng, khi vay không làm giấy tờ, thời hạn vay là 02 tháng, không tính lãi xuất. Khi vay không có ai làm chứng. Việc anh H vay tiền của ông, chị N hoàn toàn không biết và không liên quan. Khi vay anh H có nói vay tiền của ông để làm ăn buôn bán và mua nước rửa chuồng Bò. Đến thời hạn thanh toán anh H vẫn chưa trả cho ông. Đối với khoản nợ anh Lê Văn H khai là vay của ông số tiền 150.000.000 đồng ông thừa nhận có cho anh H vay vào tháng

5/2018. Số nợ 150.000.000đ anh H đã trả cho ông vào tháng 7/2018, khi vay anh H cũng không nói vay số tiền trên để làm gì, việc anh H vay mượn ông số tiền trên chị N cũng không biết. Nay chị N và anh H xin ly hôn với nhau, ông đề nghị Tòa án buộc anh H phải trả cho ông số tiền 30.000.000 đồng, ông không yêu cầu tính lãi. Ngoài khoản tiền vay trên, anh H không vay ông khoản tiền nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T trình bầy: Từ ngày 09/10/2019 đến ngày 14/02/2020 chị N có nhập hàng của chị, tổng số nợ là 63.177.000đ, lý do chị cho chị N nợ là vì chị N lấy hàng của chị lâu năm. Năm 2019 chị N lo nhiều công việc cho con cái nên chị nghĩ chị em lấy hàng của nhau lâu năm nên chị cho chị N nợ. Nay chị N và anh H ly hôn chị yêu cầu chị N trả tiền và không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh C trình bầy: Ông là bạn của anh H, khoảng đầu năm 2018 ông có cho anh H vay số tiền 200.000.000đ để đáo nợ Ngân hàng và đi làm ăn, khi vay không lập giấy tờ mà chỉ thỏa thuận miệng, không thỏa thuận về lãi xuất, thời hạn vay là không kỳ hạn. Đến tháng 02 năm 2020 anh H đã thanh toán hết khoản nợ trên cho ông, đến nay anh H không còn nợ ông khoản tiền nào nữa, ông đề nghị Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký: Từ khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án cho đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tham gia đúng thành phần như trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa sơ thẩm diễn ra theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 147; Điều 157; Điều 165 BLTTDS năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 1 Điều 26, điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định Án phí, Lệ phí Toà án:

1. Xử cho chị Hoàng Thị N được ly hôn với anh Lê Văn H.

2. Về con chung: Các cháu Lê Thị G, sinh ngày 24/9/1992; Lê Thị Thu T, sinh ngày 09/7/2001 đã trưởng thành có khả năng lao động. Do đó không đề cập tới việc giải quyết.

Giao cháu Lê Việt A, sinh ngày 28/8/2009 cho chị Hoàng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Lê Việt A trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị N, do chị N không yêu cầu.

Không ai được cản trở quyền trông nom, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung:

Giao cho chị Hoàng Thị N được quyền quản lý, sử dụng 01 ngôi nhà có 5 phần diện tích gồm: Mái lợp tôn, trần nhưa, nền lát giạch hoa Ceramic có diện tích 10,6m^2 (thuộc hành lang giao thông); mái lợp tôn, trần thạch cao, nền lát gạch hoa Ceramic có diện tích 6,4m2 (thuộc hành lang giao thông); mái lợp tôn, trần thạch cao, nền lát gạch hoa Ceramic có diện tích 33,9m^2; Mái lợp tôn, trần nhựa, nền lát gạch hoa Ceramic có diện tích 36,1m^2; Nhà vệ sinh, mái lợp tôn, trần gỗ, nền lát gạch hoa Ceramic có diện tích 5,2m^2, cùng với diện tích đất tạm giao 75,2m^2 (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại tiểu khu Cơ quan, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La.

Đất có vị trí tiếp giáp cụ thể: Phía Bắc giáp mương nước có chiều rộng 3,7m, Phía Nam giáp quốc lộ 43 có chiều rộng là 3,2m, Phía Đông giáp đất ông Vũ Trọng B có chiều dài là 24,4m, Phía Tây giáp đất ông Đoàn Văn T có chiều dài là 22,5m. Tổng giá trị nhà và đất là 1.817.274.369đ (một tỷ, tám trăm mười bẩy triệu, hai trăm bẩy mươi bốn nghìn, ba trăm sáu mươi chín đồng).

(Chị Hoàng Thị N phải tháo dỡ phần diện tích mái lợp tôn, trần nhựa, nền lát gạch hoa Ceramic có diện tích 10,6m^2 (thuộc hành lang giao thông); Mái lợp tôn, trần thạch cao, nền lát gạch hoa Ceramic có diện tích 6,4m^2 (Thuộc hành lang giao thông) khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu).

Giao cho chị N được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt hàng hóa gồm chăn, ruột chăn, ga, khung màn khung, màn khung, gường, đệm, trị giá 89.102.000đ (tám mươi chín triệu, một trăm linh hai nghìn đồng), (theo biên bản kiểm kê ngày 10/8/2020); 01 sổ tiết kiệm số AB0587734 ngày 10/4/2020 trị giá 15.000.000đ (mươi năm triệu đồng) tại Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu và số tiền 37.632.200đ (ba mươi bẩy triệu, sáu trăm ba mươi hai nghìn, hai trăm đồng) chị N đã rút từ Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N.

Tổng giá trị tài sản chị N được quản lý, sử dụng là 1.959.008.000đ (một tỷ, chín trăm năm mươi chín triệu, không trăm linh tám nghìn đồng).

Buộc chị Hoàng Thị N phải có trách nhiệm trả giá trị tài sản chênh lệch cho anh Lê Văn H là 829.393.000đ (tám trăm hai mươi chín triệu, ba trăm chín mươi ba nghìn đồng).

4. Về nợ chung:

Giao cho chị Hoàng Thị N có trách nhiệm trả nợ:

Trả anh Trần Văn N, chị Lê Thị Y số tiền 113.025.000đ (một trăm mười ba triệu, không trăm hai mươi năm nghìn đồng)

Trả ông Tạ Văn H số tiền 124.020.000đ (một trăm hai mươi bốn triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng).

Trả chị Nguyễn Thị T số tiền 63.177.000đ (sáu mươi ba triệu, một trăm bẩy mươi bẩy nghìn đồng)

5. Về nợ riêng.

Buộc anh Lê Văn H có trách nhiệm trả nợ:

Trả cho anh Nguyễn Văn Đ số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Trả cho ông Nguyễn Cát M số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

6. Không chấp nhận việc anh H xác định còn nợ của ông Nguyễn Mạnh C số tiền là 200.000.000đ và khoản tiền anh H xác định còn nợ của ông Nguyễn Cát M số tiền là 150.000.000đ.

7. Về chi phí tố tụng:

Về chi phí tố tụng: Chấp nhận việc chị Hoàng Thị N tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

8. Về án phí:

Chị Hoàng Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị Hoàng Thị N và anh Lê Văn H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia, án phí nghĩa vụ trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà và các quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá, nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ các yêu cầu cho việc khởi kiện. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Cát M, ông Nguyễn Mạnh C, chị Nguyễn Thị T, chị Lê Thị Y sau khi nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án, đã khai trình bầy nguyện vọng. Ông Nguyễn Cát M, ông Nguyễn Mạnh C, chị Nguyễn Thị T, chị Lê Thị Y đề nghị được giải quyết xét xử vắng mặt.

Căn cứ quy định của khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự có đủ căn cứ để xét xử vắng mặt ông Nguyễn Cát M, ông Nguyễn Mạnh C, chị Nguyễn Thị T, chị Lê Thị Y.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh H có đăng ký kết hôn, có tìm hiểu, tự nguyện là đúng pháp luật. Vì vậy quan hệ hôn nhân của chị N và anh H là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù anh H xác định không có mâu thuẫn. Tuy nhiên, thực tế mối quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh H có mâu thuẫn đã phát sinh từ lâu do anh H thường xuyên đánh đập chị N, hai anh chị đã sống ly thân, quan hệ hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay chị N yêu cầu được ly hôn là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận xử cho chị N được ly hôn anh H.

[3] Về con chung: Chị Hoàng Thị N và anh Lê Văn H có 03 con chung là Lê Thị G, sinh ngày 24/9/1992; Lê Thị Thu T, sinh ngày 09/7/2001 và Lê Việt A, sinh ngày 28/8/2009. Hiện cháu Lê Thị G đã xây dựng gia đình và ra ở riêng, còn cháu Lê Thị Thu T đã trưởng thành, có khả năng lao động. Đối với cháu Lê Việt A nguyện vọng của chị N là được nuôi dưỡng giáo dục cháu không yêu cầu anh H cấp dưỡng, ý kiến của anh H nếu cháu có nguyện vọng ở với ai anh cũng nhất trí. Tòa án đã ghi ý kiến nguyện vọng của cháu Lê Việt A. Cháu Việt A có nguyện vọng được ở với mẹ, nên cần chấp nhận nguyện vọng của cháu. Giao cháu Lê Việt A cho chị Hoàng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị N, do chị N không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung:

Để có căn cứ cho việc giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đối với ngôi nhà, diện tích đất anh chị H - N thừa nhận là tài sản chung, và toàn bộ tài sản của anh chị, xác định như sau.

Đất: Tổng diện tích đất là 92,2m^2. Trong tổng diện tích đất 92,2m^2 có diện tích đất thuộc hành lang giao thông là 17,0m^2. Sau khi trừ đi diện tích đất thuộc hành lang giao thông là 17,0m^2. Thì diện tích đất anh chị H - N còn lại là 75,2m^2. Có giá trị là = 1.729.600.000đ.

Nhà: Gồm có 5 phần diện tích gồm:

- Mái lợp tôn, trần nhưa, nền lát giạch hoa Ceramic có diện tích 10,6m^2 (thuộc hành lang giao thông). Giá trị là 7.483.600đ. Giá trị hao mòn là 7.483.600đ. Giá trị còn lại là 0 đồng.

- Nhà cấp bốn, mái lợp tôn, trần thạch cao, nền lát giạch hoa Ceramic có diện tích 6,4m^2 (thuộc hành lang giao thông). Giá trị là 20.890.432đ. Giá trị hao mòn là 6.966.959. Giá trị còn lại là 13.923.473 đồng.

- Nhà cấp bốn, mái lợp tôn, trần thạch cao, nền lát giạch hoa Ceramic có diện tích 33,9m^2. Giá trị là 110.654.007đ. Giá trị hao mòn là 36.903.111. Giá trị còn lại là 73.750.896 đồng.

- Mái lợp tôn, trần nhựa, nền lát giạch hoa Ceramic có diện tích 36,1m^2. Giá trị là 25.486.600đ. Giá trị hao mòn là 25.486.600đ. Giá trị còn lại là 0 đồng.

- Nhà vệ sinh, mái lợp tôn, trần gỗ, nền lát giạch hoa Ceramic có diện tích 5,2m^2. Giá trị là 11.412.752đ. Giá trị hao mòn là 11.412.752đ. Giá trị còn lại là 0 đồng.

Tổng giá trị nhà còn lại là: 87.674.369đ

Hàng hóa gồm: Chăn, ruột chăn, ga, khung màn khung, màn khung, gường, đệm, có tổng giá trị là: 89.102.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh H có đề nghị Tòa án xác M chị N có khoản tiền tiết kiệm được gửi tại Quỹ Tín dụng nhân dân thị trấn N. Ngày 10/7/2020 Tòa án đã tiến hành xác minh tại Quỹ Tín dụng nhân dân thị trấn N xác định chị Hoàng Thị N có 02 khoản tiền gửi tại Quỹ Tín dụng nhân dân thị trấn N cụ thể: Ngày 11/3/2019 mở sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng. Số tiền gửi là 35.000.000.000đ, ngày tất toán 12/3/2020 tổng số tiền gốc và lãi là

37.632.200đ. Ngày 19/3/2019 mở sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, số tiền gửi là 10.000.000đ, ngày 10/4/2020 tất toán gốc và lãi là 10.752.100đ, đồng thời ngày 10/4/2020 chị N bù thêm 4.248.000đ để mở sổ tiết kiệm số AB 0587734 kỳ hạn 03 tháng, số tiền gửi là 15.000.000đ.

Xác định chị N có 02 khoản tiền gửi. Khoản tiền gửi ngày 11/3/2019 chị N tất toán ngày 12/3/2020 số tiền là 37.632.200đ, đối với khoản tiền gửi này chị N tất toán sau ngày anh chị ly thân (11/3/2020). Do đó xác định khoản tiền gửi tại Quỹ Tín dụng nhân dân thị trấn N ngày 10/4/2020 và khoản tiền gửi chị N đã tất toán ngày 12/3/2020 là tài sản chung của hai anh chị.

Như vậy xác định tài sản anh chị N - H gồm có:

Đất giá trị 1.729.600.000đ; Nhà giá trị 87.674.369đ; Hàng hóa (Chăn, ruột chăn, ga, khung màn khung, màn khung, gường, đệm) 89.102.000 đồng; khoản tiền tiết kiệm chị N tất toán ngày 12/3/2020 là 37.632.200đ và sổ tiết kiệm số AB 0587734, số tiền gửi là 15.000.0000đ = 1.959.008.000 (đã được làm tròn).

Xét thấy diện tích đất anh chị N - H đang sinh sống có diện tích 75,2m^2, chiều rộng là 3,2m do đó không thể chia được bằng hiện vật. Mà cần xác định giá trị để chia cho anh chị mỗi người được hưởng $^1/_2$ giá trị tài sản.

4. Về nợ chung:

Đối với khoản nợ ông Tạ Văn H cả hai anh chị đều xác định còn nợ ông Hoành 120.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 01/4/2020 x 0,5%/ tháng.

Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 22 tháng 10 năm 2020 là 6 tháng 21 ngày.

Tiền lãi là 120.000.000đ x 0,5% = 600.000đ/1 tháng x 06 tháng 21 ngày = 4.020.000đ. Xét thấy việc thỏa thuận vay nợ là hoàn toàn tự nguyên, thỏa thuận lãi xuất phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó cần buộc anh chị N, H có trách nhiệm trả ông H số tiền gốc 120.000.000đ và tiền lãi là 4.020.000đ. Tổng là 124.020.000đ

Đối với khoản nợ anh Trần Văn N, chị Lê Thị Y (Là vợ chồng) anh H cho rằng không nợ. Tuy nhiên căn cứ vào giấy vay tiền ngày 06/5/2016 giữa chị N và anh N, xác định trước khi anh N, chị Y cho chị N vay số tiền 260.000.000đ thì anh H và chị N có khoản nợ tại Quỹ Tín dụng nhân dân thị trấn N 260.000.000đ. Do đó ngày 06/5/2016 chị Y và anh N cho chị N vay số tiền 260.000.000đ cùng ngày chị N đã trả cho Quỹ Tín dụng nhân dân thị trấn N 260.000.000đ và giao các giấy tờ dùng để thế chấp cho Quỹ Tín dụng nhân dân thị trấn N cho anh N giữ để đảm bảo cho khoản vay 260.000.000đ. Chị N đã trả qua từng giai đoạn được 150.000.000đ và tiền lãi đến ngày 06/5/2020. Do đó xác định đây là nợ chung cần buộc anh chị N - H có trách nhiệm trả cho anh N chị Y số tiền gốc còn lại là 110.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 07/5/2020 x 0,5%/1 tháng.

Từ ngày 07/5/2020 đến ngày 22 tháng 10 năm 2020 là 5 tháng 15 ngày.

Tiền lãi là 110.000.000đ x 0,5% = 550.000đ/1 tháng x 05 tháng 15 ngày = 3.025.000đ. Tổng cả gốc + lãi là 113.025.000đ.

Đối với khoản nợ chị Nguyễn Thị T. Căn cứ vào hóa đơn mua hàng vào các ngày 09/10/2019, 12/11/2019, 14/11/2019, 22/11/2019, 23/11/2019, 07/12/2019, 23/12/2019, 13/01/2020, 28/01/2020, 14/02/2020 chị N đã nhập các mặt hàng gồm đệm, ruột gối, chăn tổng số tiền còn nợ là 63.177.000đ. Mặc dù anh H không thừa nhận khoản nợ trên, tuy nhiên xác định đây là các mặt hàng đang kinh doanh tại cửa hàng của gia đình anh chị, vẫn còn hàng tại cửa hàng như đệm, chăn, ruột gối và anh chị đều xác định các mặt hàng tại cửa hàng đều là tài sản chung. Xét thấy việc chị N mua hàng của chị T là có thất. Do đó xác định đây là nợ chung cần buộc hai anh chị phải có trách nhiệm thanh toán số tiền 63.177.000đ cho chị T.

Đối với khoản nợ của ông Nguyễn Cát M, anh H cho rằng còn nợ 180.000.0000đ (Trong đó 150.000.000 đồng vay năm 2018, anh H mang về đưa cho chị N trả nợ quỹ tín dụng; 30.000.000 đồng vay đầu năm 2020 để kinh doanh). Chị N không thừa nhận khoản nợ trên. Ông M khẳng định năm 2020 có cho anh H vay số tiền 30.000.000đ, việc cho vay không lập thành văn bản, ông M khẳng định hiện tại anh H chỉ nợ 30.000.000đ, việc ông cho anh H vay tiền không liên quan đến chị N, ông yêu cầu anh H trả ông số tiền 30.000.000đ và không tính lãi, xét thấy ngoài lời khai của anh H, và ông M, anh H không cung cấp được tài liệu, giấy tờ gì chứng M số tiền 30.000.000đ là nợ chung. Do đó xác định đây là nợ riêng của anh H, cần buộc anh H trả cho ông Nguyễn Cát M số tiền 30.000.000đ.

Đối với khoản nợ anh Lê Văn H khai vay của ông M số tiền 150.000.000 đồng ông M thừa nhận có cho anh H vay, thời điểm vay tháng 5/2018. Số nợ này anh H đã trả cho ông vào tháng 7/2018, khi vay anh H cũng không nói vay số tiền 150.000.000đ để làm gì, việc anh H vay mượn ông số tiền trên chị N cũng không biết, xét thấy ngoài lời khai của anh H và ông M, anh H không cung cấp được tài liệu, giấy tờ gì chứng M số tiền 150.000.000đ là nợ chung. Do đó xác định đây là nợ riêng của anh H và anh H cũng đã thanh toán xong khoản nợ 150.000.000đ. Do đó không chấp nhận yêu cầu của anh H đối với khoản nợ 150.000.000đ.

Đối với khoản nợ ông Nguyễn Mạnh C, anh H khai còn nợ ông C 200.000.000đ. Chị N không thừa nhận khoản nợ trên. Ông C khẳng định đầu năm 2018 có cho anh H vay số tiền 200.000.000đ để anh H đáo nợ Quỹ tín dụng và làm ăn, việc cho vay chỉ thỏa thuận miệng, không lập văn bản, giấy tờ gì. Tuy nhiên tháng 2 năm 2020 anh H đã thanh toán hết khoản nợ trên. Xét thấy việc anh H khai nợ ông C 200.000.000đ, mục đích vay để trả Quỹ tín dụng là không có căn cứ vì năm 2016 chị N đã thanh toán xong khoản nợ tại Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N, ngoài lời khai của anh H và ông C, anh H không cung cấp được tài liệu, giấy tờ gì chứng minh số tiền 200.000.000đ là nợ chung. Do đó xác định đây là nợ riêng của anh H và anh H cũng đã thanh toán xong khoản nợ 200.000.000đ cho ông C. Do đó không chấp nhận yêu cầu của anh H đối với khoản nợ 200.000.000đ.

Đối với khoản nợ anh Nguyễn Văn Đ anh H cho rằng còn nợ anh Đ 200.000.000đ, Chị N không thừa nhận khoản nợ trên, anh Đức khẳng định năm 2018 có cho anh H vay 200.000.000đ, có lập hợp đồng, việc anh cho anh H vay tiền, không liên quan tới chị N. Nay anh chị N, H ly hôn anh đề nghị anh H phải trả cho anh số tiền 200.000.000đ, anh không yêu cầu tính lãi, xét thấy ngoài lời khai của anh H và anh Đ, anh H không cung cấp được tài liệu, giấy tờ gì chứng M số tiền 200.000.000đ là nợ chung. Do đó xác định đây là nợ riêng của anh H, cần buộc anh H trả cho anh Nguyễn Văn Đ số tiền 200.000.000đ.

Tại phiên tòa chị N xin được sử dụng ngôi nhà cùng với diện tích đất 75,2m^2 tại tiểu khu C, thị trấn N, huyện M và các hàng hóa gồm chăn, ruột chăn, ga, khung màn khung, màn khung, giường, đệm tại cửa hàng, số tiền gửi tiết kiện 15.000.000đ (sổ tiết kiệm số AB 0587734) và có trách nhiệm trả $^1/_2$ khoản nợ chung gồm nợ anh N, chị Y, ông H và chị T. Còn $^1/_2$ khoản nợ của anh N, chị Y, ông H và chị T chị N sẽ trả thay cho anh H nhưng phải đối trừ $^1/_2$ khoản nợ chung anh H phải chịu vào khối tài sản chung mà anh H được hưởng, chị có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho anh H. Xét thấy chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Việt A cần có nơi ở ổn định để nuôi dậy cháu Việt A, cũng như đang kinh doanh cửa hàng chăn, ga, gối, đệm trên diện tích đất của gia đình. Để bảo đảm quyền lợi của phụ nữ và trẻ em cần chấp nhận yêu cầu của chị N tạm giao cho chị N quản lý và sử dụng diện tích đất 75,2m^2 tại tiểu khu C, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La.

Cần giao cho chị Hoàng Thị N được quyền quản ly, sử dụng 01 ngôi nhà có 5 phần diện tích gồm:

- Mái lợp tôn, trần nhưa, nền lát giạch hoa Ceramic có diện tích 10,6m^2 (thuộc hành lang giao thông); mái lợp tôn, trần thạch cao, nền lát gạch hoa Ceramic có diện tích 6,4m^2 (thuộc hành lang giao thông); mái lợp tôn, trần thạch cao, nền lát gạch hoa Ceramic có diện tích 33,9m^2; Mái lợp tôn, trần nhựa, nền lát gạch hoa Ceramic có diện tích 36,1m^2; Nhà vệ sinh, mái lợp tôn, trần gỗ, nền lát gạch hoa Ceramic có diện tích 5,2m^2.

Phần diện tích nhà 17,0m^2 gồm: Mái lợp tôn, trần nhưa, nền lát gạch hoa Ceramic có diện tích 10,6m^2 (thuộc hành lang giao thông); mái lợp tôn, trần thạch cao, nền lát gạch hoa Ceramic có diện tích 6,4m^2 (thuộc hành lang giao thông) chị N phải có trách nhiệm tháo dỡ khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Giao cho chị N được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt hàng hóa gồm chăn, ruột chăn, ga, khung màn khung, màn khung, giường, đệm (theo biên bản kiểm kê tài sản ngày 10/8/2020) và 01 sổ tiết kiệm số AB0587734 ngày 10/4/2020 trị giá 15.000.000đ tại Quỹ Tín dụng nhân dân thị trấn N.

Tài sản chung của anh H, chị N gồm : Đất giá trị 1.729.600.000đ; Nhà giá trị 87.674.369đ; Hàng hóa (giường, chăn, gia, gối, đệm) 89.102.000 đồng ; Khoản tiền tiết kiệm chị N tất toán ngày 12/3/2020 là 37.632.200đ; sổ tiết kiệm số AB 0587734, số tiền gửi là 15.000.0000đ = 1.959.008.000 : 2 = 979.504.000đ. Như vậy phần giá trị tài sản mỗi người được hưởng là 979.504.000đ.

Cần buộc chị N có trách nhiệm trả giá tri tài sản chênh lệch cho anh H là 979.504.000đ.

Tuy nhiên chị N nhận trả cho anh N, chị Y số tiền 113.025.000đ + ông H số tiền 124.020.000đ + chị T số tiền 63.177.000đ = 300.222.000đ là khoản nợ chung của hai anh chị mà mỗi người có trách nhiệm trả $^1/_2$ = 150.111.000đ.

Sau khi đối chừ nghĩa vụ trả nợ chung, chị N phải trả giá tri tài sản chênh lệch cho anh H là 829.393.000đ.

Đối với các khoản nợ anh Nguyễn Văn Đ 200.000.000đ, nợ ông Nguyễn Cát M 30.000.000đ xác định là nợ riêng của anh H. Do đó cần buộc anh H phải trả anh Nguyễn Văn Đ 200.000.000đ, ông Nguyễn Cát M 30.000.000đ.

[5] Về chi phí tố tụng:

Về chi phí tố tụng: Chấp nhận việc chị Hoàng Thị N tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[6] Về án phí:

Chị Hoàng Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị N và anh H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia và án phí nghĩa vụ trả nợ chung của hai vợ chồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 147; Điều 157; Điều 165 BLTTDS năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 1 Điều 26, điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định Án phí, Lệ phí Toà án:

1. Xử cho chị Hoàng Thị N được ly hôn với anh Lê Văn H.

2. Về con chung: Các cháu Lê Thị G, sinh ngày 24/9/1992; Lê Thị Thu T, sinh ngày 09/7/2001 đã trưởng thành có khả năng lao động. Do đó không đề cập tới việc giải quyết.

Giao cháu Lê Việt A, sinh ngày 28/8/2009 cho chị Hoàng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Lê Việt A trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị N, do chị N không yêu cầu.

Không ai được cản trở quyền trông nom, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung:

Giao cho chị Hoàng Thị N được quyền quản lý, sử dụng 01 ngôi nhà có 5 phần diện tích gồm: Mái lợp tôn, trần nhưa, nền lát giạch hoa Ceramic có diện tích 10,6m^2 (thuộc hành lang giao thông); mái lợp tôn, trần thạch cao, nền lát gạch hoa Ceramic có diện tích 6,4m2 (thuộc hành lang giao thông); mái lợp tôn, trần thạch cao, nền lát gạch hoa Ceramic có diện tích 33,9m^2; Mái lợp tôn, trần nhựa, nền lát gạch hoa Ceramic có diện tích 36,1m^2; Nhà vệ sinh, mái lợp tôn,

trần gỗ, nền lát gạch hoa Ceramic có diện tích 5,2m^2, cùng với diện tích đất tạm giao 75,2m^2 (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại tiểu khu C, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La.

Đất có vị trí tiếp giáp cụ thể: Phía Bắc giáp mương nước có chiều rộng 3,7m, Phía Nam giáp quốc lộ 43 có chiều rộng là 3,2m, Phía Đông giáp đất ông Vũ Trọng B có chiều dài là 24,4m, Phía Tây giáp đất ông Đoàn Văn T có chiều dài là 22,5m. Tổng giá trị nhà và đất là 1.817.274.369đ (một tỷ, tám trăm mười bẩy triệu, hai trăm bẩy mươi bốn nghìn, ba trăm sáu mươi chín đồng).

(Có sơ đồ kèm theo).

(Chị Hoàng Thị N phải tháo dỡ phần diện tích mái lợp tôn, trần nhựa, nền lát gạch hoa Ceramic có diện tích 10,6m^2 (thuộc hành lang giao thông); Mái lợp tôn, trần thạch cao, nền lát gạch hoa Ceramic có diện tích 6,4m^2 (Thuộc hành lang giao thông) khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu).

Giao cho chị N được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt hàng hóa gồm chăn, ruột chăn, ga, khung màn khung, màn khung, gường, đệm, trị giá 89.102.000đ (tám mươi chín triệu, một trăm linh hai nghìn đồng), (theo biên bản kiểm kê ngày 10/8/2020); 01 sổ tiết kiệm số AB0587734 ngày 10/4/2020 trị giá 15.000.000đ (mươi năm triệu đồng) tại Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N và số tiền 37.632.200đ (ba mươi bẩy triệu, sáu trăm ba mươi hai nghìn, hai trăm đồng) chị N đã rút từ Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N.

Tổng giá trị tài sản chị N được quản lý, sử dụng là 1.959.008.000đ (một tỷ, chín trăm năm mươi chín triệu, không trăm linh tám nghìn đồng).

Buộc chị Hoàng Thị N phải có trách nhiệm trả giá trị tài sản chênh lệch cho anh Lê Văn H là 829.393.000đ (tám trăm hai mươi chín triệu, ba trăm chín mươi ba nghìn đồng).

4. Về nợ chung:

Giao cho chị Hoàng Thị N có trách nhiệm trả nợ:

Trả anh Trần Văn N, chị Lê Thị Y số tiền 113.025.000đ (một trăm mười ba triệu, không trăm hai mươi năm nghìn đồng)

Trả ông Tạ Văn H số tiền 124.020.000đ (một trăm hai mươi bốn triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng).

Trả chị Nguyễn Thị T số tiền 63.177.000đ (sáu mươi ba triệu, một trăm bẩy mươi bẩy nghìn đồng)

5. Về nợ riêng.

Buộc anh Lê Văn H có trách nhiệm trả nợ:

Trả cho anh Nguyễn Văn Đ số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

Trả cho ông Nguyễn Cát M số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

"Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy

định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án".

6. Không chấp nhận việc anh H xác định còn nợ của ông Nguyễn Mạnh C số tiền là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) và khoản tiền anh H xác định còn nợ của ông Nguyễn Cát M số tiền là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

7. Về chi phí tố tụng:

Về chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ: Chị Hoàng Thị N tự nguyện chịu 1.500.000đ (một triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí định giá tài sản và 4.000.000đ (bốn triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chị N đã nộp đủ.

8. Về án phí:

Chị Hoàng Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003639 ngày 05/05/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Chị Hoàng Thị N phải chịu 41.385.000đ (bốn mươi mốt triệu, ba trăm tám mươi năm nghìn đồng) tiền án phí dân sự có giá ngạch tương tứng với giá trị tài sản được hưởng nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Anh Lê Văn H phải chịu 41.385.000đ (bốn mươi mốt triệu, ba trăm tám mươi năm nghìn đồng) tiền án phí dân sự có giá ngạch tương tứng với giá trị tài sản được hưởng nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Chị Hoàng Thị N phải chịu 7.505.000đ (bẩy triệu, năm trăm linh năm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm với phần nghĩa vụ phải trả nợ nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Anh Lê Văn H phải chịu 19.005.000đ (mười chín triệu, không trăm linh năm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm với phần nghĩa vụ phải trả nợ nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Chị Hoàng Thị N, anh Lê Văn H, ông Tạ Văn H, anh Trần Văn N, anh Nguyễn Văn Đ được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 22/10/2020.

Ông Nguyễn Cát M, ông Nguyễn Mạnh C, chị Nguyễn Thị T, chị Lê Thị Y được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 26 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Mộc Châu;
- Chi cục THADS huyện Mộc Châu;
- UBND xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam (để vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Trung Kiên